

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 14 tháng 12 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	9.562,000	74,78	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-0,40	-0,30	(0,10)	5.328,00	90	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3.722,000	Cửa van	-1,40	-1,35	(0,05)	2.121,54	57	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	295,410	99	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,12	-1,12	-	371,70	70	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,55	-0,50	(0,05)	168,48	78	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	550,71	87	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	82,16	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-2,00	-1,95	(0,05)	644,00	56	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		21.801,000				-	20.395,723	93,55	
1	Đắk Rồ	Đắk Drô	12.510,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	11.137,000	89	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	0,05	0,05	-	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	0,05	0,05	-	3.265,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,00	0,00	-	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,00	0,00	-	856,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,04	0,04	-	657,000	100	
7	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,06	0,06	-	599,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	211,000	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	336,723	91	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
12	Trạm bơm D12 Buôn Sứk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21.697,480				-	21.157,661	97,51	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8.247,500	Tự do	0,04	0,04	-	8.247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.880,400	Tự do	0,03	0,03	-	2.880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,80	1,80	-	20,179	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,06	-1,06	-	384,568	57	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	0,00	0,00	-	380,000	100	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,06	0,06	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,02	0,02	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	306,064	97	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,00	0,00	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,35	0,35	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,10	0,10	-	30,000	100	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,05	0,05	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	0,00	0,00	-	663,680	100	
16	Hồ Đắk NDrôt	Đắk N'DRôt	228,400	Tự do	0,01	0,01	-	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	170,000	Tự do	0,04	0,04	-	170,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	219,400	Cửa van	-0,03	-0,03	-	205,268	94	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,00	0,00	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	120,100	Cửa van	0,02	0,02	-	120,100	100	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,60	0,60	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đồ Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,02	0,02	-	291,500	100	
24	CTTL Đồ Ry II	Đắk Rla	1.339,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	1.136,289	85	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	0,00	0,00	-	164,301	97	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	0,00	0,00	-	59,512	95	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	1.120,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,15	(0,10)	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	0,40	0,40	-	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,01	0,01	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	13.443,888	99,29	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuâl	Đắk ND'run	1.261,000	Cửa van	0,06	0,06	-	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	0,30	0,30	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,03	0,03	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-0,40	-0,40	-	170,100	90	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/12/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 12/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	249,480	99	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	111,409	93	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,00	0,00	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	908,000	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	640,089	95	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	0,00	0,00	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,04	0,04	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,08	-0,08	-	690,000	98	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	0,00	0,00	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.998,810	99	
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.815,170	99,80	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	1.071,180	99	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-	690,000	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	495,990	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đỏ)	Đắk Nia	427,000	Tự do	0,02	0,02	-	427,000	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	790,000	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	0,05	0,05	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,01	0,01	-	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,20	0,20	-	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,03	0,03	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,01	0,01	-	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,00	0,00	-	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000					14.481,830	98,55	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.164,000	97	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1.087,020	99	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,00	0,00	-	240,000	100	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	607,600	98	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,00	-	143,000	100	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,000	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,36	-0,36	-	563,400	90	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,01	0,01	-	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,03	0,03	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,00	0,00	-	544,000	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,20	0,20	-	215,000	100	
13	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,00	0,00	-	569,000	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,00	0,00	-	356,000	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,04	0,04	-	902,000	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
18	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,000	100	
19	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	742,500	99	
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	386,100	99	
21	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	212.520	84	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,000	100	
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	71,280	99	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	168,300	99	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	682,110	99	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,01	0,01	-	169,000	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	240,000	89	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,02	0,02	-	595,000	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,00	0,00	-	700,000	100	
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					28.302,898	96,80	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1.103,830	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,03	0,03	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.076,388	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,01	0,01	-	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,02	0,02	-	959,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,18	0,18	-	1.183,000	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,00	0,00	-	461,000	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	760,000	99	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,03	0,03	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,40	0,40	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
18	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,20	0,20	-	971,000	100	
19	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,02	0,02	-	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,35	0,35	-	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,15	0,15	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,03	0,03	-	408,000	100	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,02	0,02	-	459,000	100	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,10	0,10	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,10	0,10	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	526,680	99	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	0,00	0,00	-	172,000	100	
VIII Huyện Tuy Đức			14.829,000					14.535,640	98,02	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	1.789,920	99	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	1.070,190	99	
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1.038,510	99	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	309,870	99	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	544,500	99	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,00	0,00	-	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,00	0,00	-	138,000	100	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,00	0,00	-	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	896,700	98	
11	Hồ Đăk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,05	0,05	-	125,000	100	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	0,00	0,00	-	562,000	100	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,02	-0,01	(0,01)	456,390	99	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,03	-0,02	(0,01)	456,390	99	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,03	-0,02	(0,01)	557,370	99	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	0,00	0,00	-	263,000	100	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	0,03	0,03	-	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	788,000	100	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,04	-0,02	(0,02)	306,900	99	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	1.201,500	90	
170	TỔNG CỘNG:		136.417,480					129.694,810	95,07	